

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Sông Hồng (gọi tắt là “Công ty”) đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch
Ông Bùi Việt Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên
Bà Lê Hồng Yến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Chí Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Bùi Đức Thịnh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị,



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nam Định, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Số: 364 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần May Sông Hồng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần May Sông Hồng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29/10/2018, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Văn phòng Hồ Chí Minh

Lầu 6, tòa nhà HUD, số 159 Điện Biên Phủ

P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3840 6618

Fax: (84-28) 3840 6616

Văn phòng Đồng Nai

Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng,

Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Tel: (84-251) 382 8560

Fax: (84-251) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng

499 Quán Toan, P. Quán Toan

Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Tel: (84-225) 353 4655

Fax: (84-225) 353 4316

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, báo cáo kiểm toán đề ngày 22/03/2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo này.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0517-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1450-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.675.302.800.411	1.359.930.177.229
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	344.148.117.444	46.751.834.141
1. Tiền	111		60.281.308.444	46.751.834.141
2. Các khoản tương đương tiền	112		283.866.809.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	302.000.000.000	468.980.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		302.000.000.000	468.980.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		487.330.439.450	402.962.002.018
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	451.843.118.399	384.238.263.985
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	18.715.088.500	12.299.908.053
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	17.214.319.109	6.423.829.980
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(442.086.558)	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	533.521.654.096	413.448.741.107
1. Hàng tồn kho	141		550.146.838.408	432.868.005.452
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.625.184.312)	(19.419.264.345)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.302.589.421	27.787.599.963
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.429.767.507	4.899.569.579
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.992.553.159	22.434.428.322
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.880.268.755	453.602.062
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		705.296.841.858	832.279.677.971
I. Tài sản cố định	220		647.648.675.692	660.737.226.102
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	644.674.187.666	659.258.668.123
- Nguyên giá	222		1.255.921.954.730	1.174.171.698.378
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(611.247.767.064)	(514.913.030.255)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.974.488.026	1.478.557.979
- Nguyên giá	228		5.706.098.163	3.489.212.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.731.610.137)	(2.010.654.681)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		136.295.667	30.749.576.112
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		136.295.667	30.749.576.112
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	-	50.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	50.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		57.511.870.499	90.792.875.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	57.511.870.499	90.792.875.757
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.380.599.642.269	2.192.209.855.200

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.625.380.137.065	1.538.846.357.706
I. Nợ ngắn hạn	310		1.433.449.100.265	1.244.513.334.469
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	152.332.166.317	186.573.312.971
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	59.756.426.379	65.718.315.545
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.165.857.649	3.342.554.859
4. Phải trả người lao động	314		326.253.987.893	317.768.051.980
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	98.010.454.864	84.022.148.323
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	34.675.991.373	33.505.115.214
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	722.915.235.620	515.519.859.974
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		15.000.000.000	14.667.995.433
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.338.980.170	23.395.980.170
II. Nợ dài hạn	330		191.931.036.800	294.333.023.237
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	191.931.036.800	294.333.023.237
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		755.219.505.204	653.363.497.494
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	755.174.728.756	653.305.230.138
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.140.000.000	226.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238.140.000.000	226.800.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.676.597.449	71.197.921.068
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.972.416.636	1.972.416.636
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		391.314.714.671	353.263.892.434
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		190.928.254.488	168.355.188.984
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		200.386.460.183	184.908.703.450
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		71.000.000	71.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		44.776.448	58.267.356
1. Nguồn kinh phí	431		44.776.448	58.267.356
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.380.599.642.269	2.192.209.855.200

Lê Văn Quang

Lê Văn Quang
Người lập biểu
Nam Định, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Lê Văn Quang

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.282.451.447.337	2.992.869.592.722
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		565.187.475	790.015.155
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	3.281.886.259.862	2.992.079.577.567
4. Giá vốn hàng bán	11	23	2.717.909.940.818	2.496.107.636.766
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		563.976.319.044	495.971.940.801
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	57.495.548.050	55.202.838.773
7. Chi phí tài chính	22	26	49.046.068.932	32.425.959.950
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.708.377.783	38.516.750.948
8. Chi phí bán hàng	25	27	151.002.843.819	132.160.907.470
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	187.854.167.688	169.153.709.769
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		233.568.786.655	217.434.202.385
11. Thu nhập khác	31		477.445.203	3.478.991.162
12. Chi phí khác	32		2.746.623.926	6.575.630.518
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.269.178.723)	(3.096.639.356)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		231.299.607.932	214.337.563.029
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	30.913.147.749	29.428.859.579
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		200.386.460.183	184.908.703.450
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	8.662	7.801

Qu

Lê Văn Quang
Người lập biểu
Nam Định, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Quang

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	231.299.607.932	214.337.563.029
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	114.027.643.508	103.259.499.801
- Các khoản dự phòng	03	(2.019.988.908)	(25.590.060.049)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	96.722.547	6.564.044.467
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(41.913.528.686)	(39.878.591.839)
- Chi phí lãi vay	06	36.708.377.783	38.516.750.948
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	338.198.834.176	297.209.206.357
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(68.300.766.320)	(63.524.948.593)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(117.278.832.956)	(97.926.804.937)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	31.738.777.947	152.678.373.999
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	35.750.807.330	(43.853.036.374)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(36.858.344.768)	(38.516.750.948)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.800.000.000)	(47.143.148.668)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.853.835.702)	(6.120.960.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	144.596.639.707	152.801.930.336
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TSDH khác	21	(118.966.794.352)	(159.113.016.442)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các TSDH khác	22	4.604.973.176	827.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(960.331.809.000)	(815.969.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.177.311.809.000	767.364.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.988.063.941	39.051.319.112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	144.606.242.765	(167.839.424.603)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	11.340.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.485.091.657.528	2.267.264.253.846
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.379.965.525.939)	(2.164.397.474.548)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(108.266.228.025)	(130.482.621.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.199.903.564	(27.615.842.677)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	297.402.786.036	(42.653.336.944)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	46.751.834.141	89.399.590.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.502.733)	5.580.875
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	344.148.117.444	46.751.834.141


Lê Văn Quang
Người lập biểu
Nam Định, ngày 29 tháng 10 năm 2018


Lê Văn Quang
Kế toán trưởng


Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 03 tháng 06 năm 2004.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600333307 thay đổi lần thứ 16 ngày 23 tháng 08 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là: 238.140.000.000 VND.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 9.975 người (tại ngày 31/12/2016 là 10.243 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điều nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế Công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong Công ty);
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sản giao dịch bất động sản).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có hoạt động đặc biệt nào của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, phường Thống Nhất, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh đặt tại số 419^a đường Ngô Gia Tự, phường 10, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH May mặc Sông Hồng do Công ty thành lập theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 06/BKH-ĐTRNN cấp ngày 12/10/2006, có trụ sở tại 8/F Cheung Sha Wan Plaza Tower 2, 833 đường Cheung Sha Wan, Hồng Kông. Thực tế, Công ty không thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH May mặc Sông Hồng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Thời gian sử dụng ước tính

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất; Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là từ 03 năm đến 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Trong năm 2013 và 2016, Công ty đã lần lượt hoàn thành việc thực hiện đầu tư bổ sung và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất tại nhà máy Sông Hồng 7 và nhà máy Sông Hồng 9. Theo đó, Công ty xác định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm và giảm 50% thuế phải nộp trong bốn năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm từ hai dự án đầu tư mở rộng này. Trong năm 2017 nhà máy Sông Hồng 7 được giảm 50% và nhà máy Sông Hồng 9 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.798.168.624	2.273.346.991
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.483.139.820	44.478.487.150
Các khoản tương đương tiền (i)	283.866.809.000	-
Cộng	344.148.117.444	46.751.834.141

Ghi chú:

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
Ngắn hạn	302.000.000.000	302.000.000.000	468.980.000.000	468.980.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	252.000.000.000	252.000.000.000	468.980.000.000	468.980.000.000
- Các khoản đầu tư khác (i)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác (i)	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	302.000.000.000	302.000.000.000	518.980.000.000	518.980.000.000

Ghi chú:

- (i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác là khoản mua đầu tư cổ phiếu ưu đãi cổ tức của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VP Bank") được mua trong năm 2015, với giá 27.584 VND/cổ phần, số lượng 1.812.645 cổ phần với thời hạn hạn chế chuyển nhượng đến ngày 23/06/2016. Công ty có kế hoạch sẽ nắm giữ đến ngày đáo hạn là ngày VP Bank thực hiện quyền mua lại số cổ phiếu ưu đãi cổ tức này. Theo hợp đồng, VP Bank có thể thực hiện quyền mua lại cổ phần ưu đãi cổ tức sau 3 năm kể từ ngày hoàn tất giao dịch bán cổ phần (ngày 23/06/2015). Trong năm 2018 số cổ phiếu ưu đãi này đã được mua lại theo hợp đồng mua lại ngày 09/07/2018; Giá mua lại là 33.996,8 VND/ cổ phần.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	451.843.118.399	384.238.263.985
Công ty TNHH Columbia Sportwear	71.366.596.897	24.949.197.110
Công ty TNHH New York & Company	59.623.011.139	85.347.395.546
Công ty TNHH Sae-A Trading	63.943.919.096	70.400.017.296
Công ty TNHH G-III APPAREL GROUP	71.098.771.165	43.790.845.171
Công ty TNHH Luen Thai International	34.041.995.701	31.987.234.218
Công ty TNHH Prime Apparel	27.213.144.300	10.926.125.248
Công ty TNHH The Gap	22.368.420.769	40.773.792.755
Công ty TNHH Mango	8.812.623.659	11.693.682.960
Các đối tượng khác	93.374.635.673	64.369.973.681
Cộng	451.843.118.399	384.238.263.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	18.715.088.500	12.299.908.053
Công ty TNHH Zhang Jia Gang,	4.388.495.739	-
Yan Hong Import & Export	2.065.973.766	-
Công ty TNHH Hangzhou Realever Textiles	-	1.063.786.839
Jiangsu Guotai International Group	-	2.371.161.564
Công ty TNHH Jiangsu H.F Textiles	-	1.131.346.348
Chung Woo Corporation	12.260.618.995	7.733.613.302
Các đối tượng khác	18.715.088.500	12.299.908.053
Cộng		

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	17.214.319.109	6.423.829.980
Tạm ứng	439.696.790	420.128.490
Ký quỹ, ký cược	652.825.500	538.809.000
Các khoản khác	16.121.796.819	5.464.892.490
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	12.002.987.500	2.406.096.500
- Các đối tượng khác	4.118.809.319	3.058.795.990
Cộng	17.214.319.109	6.423.829.980

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	12.900.465.287	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	193.423.221.623	(3.498.352.207)	162.137.577.179	(4.249.008.987)
Công cụ, dụng cụ	1.036.339.991	-	814.742.880	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.573.257.179	(2.935.145.470)	54.307.251.649	(2.935.145.470)
Thành phẩm	275.199.464.940	(10.191.686.635)	215.499.776.015	(12.235.109.888)
Hàng gửi bán	14.089.388	-	108.657.729	-
Cộng	550.146.838.408	(16.625.184.312)	432.868.005.452	(19.419.264.345)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.794.080.033 VND cho các nguyên vật liệu và thành phẩm đã xuất kho trong năm.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	2.429.767.507	4.899.569.579
Công cụ, dụng cụ xuất dùng phân bổ dưới 12 tháng	1.699.466.832	4.899.569.579
Các khoản khác	730.300.675	-
Dài hạn	57.511.870.499	90.792.875.757
Tiền thuê đất trả 1 lần - KCN Mỹ Trung	25.131.556.495	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng phân bổ trên 12 tháng	32.380.314.004	90.792.875.757
Cộng	59.941.638.006	95.692.445.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	786.380.013.220	342.195.056.770	23.860.535.658	21.736.092.730	1.174.171.698.378
- Mua trong năm	-	32.965.638.192	4.037.540.909	1.127.115.700	38.130.294.801
- XDCB hoàn thành	65.231.933.003	-	-	-	65.231.933.003
- Thanh lý, nhượng bán	(3.516.501.182)	(17.155.607.349)	(979.351.143)	-	(21.651.459.674)
- Tăng/ (giảm) khác	39.488.222	-	-	-	39.488.222
Số dư cuối năm	848.134.933.263	358.005.087.613	26.918.725.424	22.863.208.430	1.255.921.954.730
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	292.840.565.296	192.211.261.676	14.530.166.080	15.331.037.203	514.913.030.255
- Khấu hao trong năm	63.169.243.239	45.103.955.179	2.730.833.160	2.302.656.474	113.306.688.052
- Thanh lý, nhượng bán	(3.435.239.590)	(12.517.872.288)	(979.351.143)	-	(16.932.463.021)
- Tăng/ (giảm) khác	(39.488.222)	-	-	-	(39.488.222)
Số dư cuối năm	352.535.080.723	224.797.344.567	16.281.648.097	17.633.693.677	611.247.767.064
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	493.539.447.924	149.983.795.094	9.330.369.578	6.405.055.527	659.258.668.123
Số dư cuối năm	495.599.852.540	133.207.743.046	10.637.077.327	5.229.514.753	644.674.187.666

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 255.500.217.974 VND (tại ngày 01/01/2017 là 192.233.732.347 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 89.595.817.637 VND (tại ngày 01/01/2017 là 67.575.144.378 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.309.176.000	2.180.036.660	3.489.212.660
- Mua trong năm	-	2.216.885.503	2.216.885.503
Số dư cuối năm	1.309.176.000	4.396.922.163	5.706.098.163
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	398.389.530	1.612.265.151	2.010.654.681
- Khấu hao trong năm	65.458.800	655.496.656	720.955.456
Số dư cuối năm	463.848.330	2.267.761.807	2.731.610.137
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	910.786.470	567.771.509	1.478.557.979
Số dư cuối năm	845.327.670	2.129.160.356	2.974.488.026

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	152.332.166.317	152.332.166.317	186.573.312.971	186.573.312.971
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	13.316.069.110	13.316.069.110	8.989.064.230	8.989.064.230
Khu Công nghiệp Mỹ Trung - Nam Định	22.248.522.144	22.248.522.144	24.914.331.576	24.914.331.576
Công ty TNHH Shanghai Sunway International	9.230.387.720	9.230.387.720	7.021.143	7.021.143
Công ty TNHH Juki Singapore	-	-	31.087.839.000	31.087.839.000
Các đối tượng khác	107.537.187.343	107.537.187.343	121.575.057.022	121.575.057.022
Cộng	152.332.166.317	152.332.166.317	186.573.312.971	186.573.312.971
Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan	13.316.069.110	13.316.069.110	8.989.064.230	8.989.064.230
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	13.316.069.110	13.316.069.110	8.989.064.230	8.989.064.230

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	59.756.426.379	65.718.315.545
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và TM Thái Dương	15.125.008.347	15.795.645.697
Cửa hàng Cúc Phương	5.856.346.338	2.176.198.174
Công ty TNHH MTV TM Bảo Mỹ Long	3.748.725.959	2.112.219.323
Nhà Phân Phối Sản Phẩm Uân Nga	4.281.021.322	3.967.357.001
Công ty TNHH TM và XD Nam Long	3.206.295.194	2.537.870.745
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	-	7.498.342.500
Ông Nguyễn Duy Minh	-	3.057.626.806
Các đối tượng khác	27.539.029.219	28.573.055.299
Cộng	59.756.426.379	65.718.315.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/ đã thu trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	48.450.362	10.417.757.685	9.230.278.023	1.235.930.024
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.630.590.466	1.520.737.740	109.852.726
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.279.520.648	31.651.980.597	34.931.501.245	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.411.933.717	8.613.401.658	798.532.059
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.389.434.335	2.389.434.335	-
Các loại thuế khác	14.583.849	86.718.802	79.759.811	21.542.840
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.567.780.000	1.567.780.000	-
Cộng	3.342.554.859	57.156.195.602	58.332.892.812	2.165.857.649
Phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	2.615.721	2.615.721	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.868.498.755	1.868.498.755
Thuế thu nhập cá nhân	450.986.341	450.986.341	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	11.770.000	11.770.000
Cộng	453.602.062	453.602.062	1.880.268.755	1.880.268.755

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	98.010.454.864	84.022.148.323
Tiền lương phép, cơm ca trích trước	73.650.047.027	65.811.625.580
Trích trước thưởng hoa hồng, doanh số	24.034.536.010	18.060.555.758
Chi phí phải trả khác	325.871.827	149.966.985
Cộng	98.010.454.864	84.022.148.323

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	34.675.991.373	33.505.115.214
Kinh phí công đoàn	2.767.296.301	2.372.745.592
Bảo hiểm xã hội	3.148.548.533	2.703.146.305
Bảo hiểm y tế	89.415.554	400.429.463
Bảo hiểm thất nghiệp	29.817.889	267.483.355
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.494.150.000	5.597.378.025
Các khoản phải trả khác	24.146.763.096	22.163.932.474
- Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	13.246.135.792	16.794.916.384
- Phải trả ốm đau thai sản cho CBCNV	3.648.434.800	357.332.400
- Các đối tượng khác	7.252.192.504	5.011.683.690
Cộng	34.675.991.373	33.505.115.214
Phải trả khác là các bên liên quan	13.246.135.792	16.794.916.384
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	13.246.135.792	16.794.916.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CÁC KHOẢN VAY

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	722.915.235.620	722.915.235.620	2.371.388.625.623	2.578.784.001.269	515.519.859.974	515.519.859.974
I. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (i)	354.439.283.624	354.439.283.624	1.291.676.594.572	1.403.722.654.042	242.393.224.154	242.393.224.154
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Định (ii)	158.806.973.040	158.806.973.040	599.095.574.170	635.879.768.594	122.022.778.616	122.022.778.616
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (iii)	95.336.529.014	95.336.529.014	233.134.063.205	280.580.833.215	47.889.759.004	47.889.759.004
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	-	-	164.574.168.384	144.268.295.476	20.305.872.908	20.305.872.908
II. Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (iv)	96.910.144.971	96.910.144.971	54.055.184.000	96.910.144.971	54.055.184.000	54.055.184.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Định (v)	-	-	17.580.112.317	-	17.580.112.317	17.580.112.317
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (vi)	17.422.304.971	17.422.304.971	9.138.203.975	17.422.304.971	9.138.203.975	9.138.203.975
III. Vay cá nhân						
Các cán bộ công nhân viên trong Công ty	-	-	2.134.725.000	-	2.134.725.000	2.134.725.000
Vay dài hạn	191.931.036.800	191.931.036.800	102.401.986.437	-	294.333.023.237	294.333.023.237
I. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (iv)	153.228.027.062	153.228.027.062	97.113.392.576	-	250.341.419.638	250.341.419.638
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Định (v)	25.636.280.100	25.636.280.100	78.915.550	-	25.715.195.650	25.715.195.650
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (vi)	13.066.729.638	13.066.729.638	5.209.678.311	-	18.276.407.949	18.276.407.949
Cộng	914.846.272.420	914.846.272.420	2.473.790.612.060	2.578.784.001.269	809.852.883.211	809.852.883.211

Ghi chú:

- (i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/232413/HDDTD ngày 29/03/2017 có hạn mức tín dụng tối đa là 357 tỷ VND, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức là 12 tháng (đến ngày 31/03/2018). Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bền vay, Bền thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có). Các khoản vay này chịu lãi suất 2,1%/năm.
- (ii) Các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 3200-LAV-201700211 ngày 05/06/2017 có hạn mức tín dụng là 220 tỷ VND. Mục đích vay để chi trả chi phí sản xuất phù hợp với đăng ký kinh doanh, hiệu lực của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 05/06/2017. Các hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp và nghĩa vụ trả nợ của Công ty tại hợp đồng cấp tín dụng hạn mức này được đảm bảo bằng Hợp đồng đảm bảo số 200539/HĐTC ngày 18 tháng 5 năm 2005, Phụ lục hợp đồng số 1-SH3/2017 ngày 14 tháng 2 năm 2017, Hợp đồng thế chấp số SH/HĐTCMTB/2017 ngày 15 tháng 2 năm 2017 và các Hợp đồng bảo đảm tiền vay khác được dẫn chiếu tới Hợp đồng này. Các khoản vay này chịu lãi suất 2,1%/năm đến 2,4%/năm.
- (iii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng không được bảo đảm theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 28022017/MSH-VPB ngày 06 tháng 03 năm 2017 có hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND với mục đích bổ sung vốn lưu động mua các nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh may mặc và chăn ga gối đệm, thanh toán lương cho các cán bộ công nhân viên. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 2,1%/năm đến 2,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

(iv) Bao gồm các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (BIDV)

Các khoản vay BIDV theo Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐTD ngày 13/03/2013 có tổng mức cho vay là 149.082.000.000 VND, cho vay bằng VND. Với mục đích vay để đầu tư xây dựng dự án khu sản xuất tổng hợp Sông Hồng 7 tại Cụm công nghiệp Hải Phương, huyện Hải Hậu. Thời hạn cho vay là kể từ thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng đến ngày 28/9/2019. Hình thức đảm bảo vốn vay là thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay, bảo lãnh của Bên thứ 3 (nếu có), theo các hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của ngân hàng được ký kết giữa Bên vay, Bên thứ 3 và Ngân hàng tại mọi thời điểm. Lãi suất cho vay là 10%/năm, điều chỉnh 3 tháng một lần.

Các khoản vay BIDV theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTD ngày 27/05/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2017/232413/HĐTD tháng 2/2015 có hạn mức cho vay là 240 tỷ VND, cho vay bằng đồng VND và USD. Với mục đích vay là để đầu tư xây dựng dự án khu sản xuất tổng hợp Sông Hồng - Nghĩa Hưng tại xã Nghĩa Thái, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Thời hạn cho vay là 7 năm tính từ ngày giải ngân lần đầu trong đó thời gian ân hạn là 1 năm. Hình thức đảm bảo vốn vay là toàn bộ các hợp đồng đảm bảo tiền vay và các hợp đồng đảm bảo khác được ký kết giữa ngân hàng, bên đi vay và bên thứ ba ở mọi thời điểm. Khoản vay được hoàn trả hàng năm, trong vòng 7 năm với thời gian ân hạn 1 năm, bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và lần hoàn trả cuối cùng là 7 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu. Lãi suất cho vay thực tế là 8,5%/năm (nếu giải ngân bằng VND) và 5%/năm (nếu giải ngân bằng USD), điều chỉnh 6 tháng một lần.

Các khoản vay BIDV theo Hợp đồng tín dụng số 06/2012/HĐTD ngày 28/09/2012 với số tiền vay là 2.832.341 USD. Khoản vay được trả trong vòng 84 tháng với mục đích vay là để đầu tư máy móc, thiết bị dây chuyền may xuất khẩu thuộc dự án đầu tư khu sản xuất tổng hợp Sông Hồng 7 tại cụm Công nghiệp Hải Phương, huyện Hải Hậu. Khoản vay được thế chấp bởi tài sản được hình thành bằng vốn vay theo các hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức đảm bảo khác phù hợp với quy định của BIDV được ký kết giữa Bên vay, Bên thứ 3 (nếu có) và Ngân hàng tại mọi thời điểm. Lãi suất cho vay là 6%/năm, điều chỉnh 3 tháng một lần.

(v) Các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Định theo Hợp đồng tín dụng số 3200LAV201300021 ngày 26/03/2013 với số tiền cho vay là 158.589.749.183 VND. Mục đích vay là để chi trả chi phí của dự án "Di chuyển và đầu tư mở rộng hệ thống các xưởng sản xuất chăn ga bông đệm cao cấp Sông Hồng". Thời hạn cho vay là 7 năm 9 tháng kể từ ngày đề nghị vay vốn (trong đó có 6 tháng ân hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng: Thế chấp nhà hai tầng và quyền sử dụng đất tại 228 Đường Trần Hưng Đạo - Phường Bà Triệu - TP. Nam Định, và thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án: "Di chuyển và đầu tư mở rộng hệ thống các xưởng sản xuất chăn ga bông đệm cao cấp Sông Hồng" tại khu công nghiệp Mỹ Trung - TP. Nam Định. Các khoản vay này chịu lãi suất 10%/năm cho các khoản giải ngân bằng VND và 6%/năm cho các khoản giải ngân bằng USD.

(vi) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 06-18.1.2016/HĐTD/TPBANK ngày 18/05/2016 và Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 07-12.18.1/HĐTD/TBBANK ngày 12/07/2016 có hạn mức tín dụng lần lượt là 100 tỷ VND và 80 tỷ VND. Với mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất hàng may mặc và chăn ga gối đệm. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 36 tháng từ ngày ký kết hợp đồng. Các khoản vay này chịu lãi suất 3%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai theo Hợp đồng số SH-PMC-160702 và Hợp đồng số 04/JK-SHND/2016 với giá trị lần lượt là 879.886 USD và 1.584.100 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	114.332.449.942	80.773.500.292
Trong năm thứ hai	129.532.990.984	85.262.190.705
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	62.398.045.816	209.070.832.532
Cộng	306.263.486.742	375.106.523.529
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	114.332.449.942	80.773.500.292
Số phải trả sau 12 tháng	191.931.036.800	294.333.023.237

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của vốn chủ sở hữu VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	226.800.000.000	23.297.716.728	1.972.416.636	71.000.000	360.318.760.714	612.459.894.078
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	184.908.703.450	184.908.703.450
Phân phối lợi nhuận	-	47.900.204.340	-	-	(55.883.571.730)	(7.983.367.390)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(136.080.000.000)	(136.080.000.000)
Số dư đầu năm nay	226.800.000.000	71.197.921.068	1.972.416.636	71.000.000	353.263.892.434	653.305.230.138
Tăng vốn trong năm (i)	11.340.000.000	-	-	-	-	11.340.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	200.386.460.183	200.386.460.183
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	52.472.611.035	-	-	(52.472.611.035)	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(107.163.000.000)	(107.163.000.000)
Tăng/ (giảm) khác	-	6.065.346	-	-	(2.700.026.911)	(2.693.961.565)
Số dư cuối năm	238.140.000.000	123.676.597.449	1.972.416.636	71.000.000	391.314.714.671	755.174.728.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Tăng vốn trong năm theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 38/NQ-ĐHCD ngày 06/05/2017 thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong năm 2017.
- (ii) Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 38/NQ-ĐHCD ngày 06/05/2017, trong đó:
- Trích quỹ đầu tư phát triển tỷ lệ 30% trên lợi nhuận năm 2016: 52.472.611.035 VND.
 - Chia cổ tức năm 2016 tỷ lệ 45% trên vốn điều lệ: 107.163.000.000 VND.

Số cổ tức Công ty đã trả cho các cổ đông trong năm là 108.266.228.025 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.814.000	22.680.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.814.000	22.680.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ CP)	10.000	10.000

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần thứ 16 ngày 23/08/2017, vốn điều lệ của Công ty là: 238.140.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại			
	31/12/2017		01/01/2017	
	VND	%	VND	%
Ông Bùi Đức Thịnh	51.502.200.000	21,63%	51.502.200.000	22,71%
Công ty CP Chứng khoán FPT	32.400.000.000	13,61%	32.400.000.000	14,29%
Ông Bùi Việt Quang	25.993.800.000	10,92%	19.189.800.000	8,46%
Bà Nguyễn Thị Đào	17.240.660.000	7,24%	-	0,00%
Bà Bùi Thu Hà	16.874.400.000	7,09%	16.874.400.000	7,44%
Ông Phạm Văn Dương	-	0,00%	25.861.000.000	11,40%
Các cổ đông khác	94.128.940.000	39,53%	80.972.600.000	35,70%
Cộng	238.140.000.000	100%	226.800.000.000	100%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	628.811,00	1.624.915,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm	2.344.716.109.336	2.040.125.046.783
- Doanh thu gia công	932.654.509.455	952.744.545.939
- Doanh thu khác	5.080.828.546	-
	3.282.451.447.337	2.992.869.592.722
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán trả lại	565.187.475	790.015.155
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.281.886.259.862	2.992.079.577.567

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.918.876.796.774	1.641.729.748.875
Giá vốn gia công	799.033.144.044	854.377.887.891
Cộng	2.717.909.940.818	2.496.107.636.766

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.753.435.176.698	1.482.228.415.372
Chi phí nhân công	1.110.568.895.405	1.075.727.419.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.027.643.508	103.259.499.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	305.530.588.003	385.832.248.688
Chi phí khác bằng tiền	148.320.760.778	-
Cộng	3.431.883.064.392	3.047.047.583.148

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.362.773.941	35.426.029.112
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.625.290.000	3.625.290.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.507.484.109	16.151.519.661
Cộng	57.495.548.050	55.202.838.773

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	36.708.377.783	38.516.750.948
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.337.691.149	18.532.178.682
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(24.622.969.680)
Cộng	49.046.068.932	32.425.959.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên vật, vật liệu	2.473.076.883	2.054.755.416
Chi phí nhân viên	75.445.331.907	74.087.321.536
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.663.751.248	17.836.355.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.964.406.071	65.258.651.899
Các khoản chi phí QLDN khác	15.307.601.579	9.916.625.908
Cộng	187.854.167.688	169.153.709.769
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên vật liệu	3.128.225.541	2.766.075.203
Chi phí nhân viên	5.111.672.623	3.441.495.515
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.339.645.032	984.417.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.135.619.156	118.198.234.004
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.287.681.467	6.770.684.757
Cộng	151.002.843.819	132.160.907.470

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	231.299.607.932	214.337.563.029
<i>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</i>		
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	511.953.533	(2.124.674.667)
Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay	2.124.674.667	(370.467.224)
Cổ tức được chia	(3.625.290.000)	(3.625.290.000)
Thu nhập được miễn thuế (i)	(56.154.422.368)	(45.440.565.810)
Các chi phí không được trừ	2.493.974.602	4.579.893.899
Thu nhập chịu thuế	176.650.498.366	167.356.459.227
Thu nhập được giảm 50% thuế suất (i)	44.169.519.243	40.424.322.664
Thu nhập không được miễn, giảm thuế	132.480.979.123	126.932.136.563
<i>Thuế suất thuế TNDN thông thường</i>	<i>20,00%</i>	<i>20,00%</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	30.913.147.749	29.428.859.579

Ghi chú:

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4, trong năm 2013 và 2016, Công ty đã lần lượt hoàn thành việc thực hiện đầu tư bổ sung và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất tại nhà máy Sông Hồng 7 và nhà máy Sông Hồng 9. Theo đó, Công ty xác định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm và giảm 50% thuế phải nộp trong bốn năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm từ hai dự án đầu tư mở rộng này. Trong năm 2017 nhà máy Sông Hồng 7 được giảm 50% và nhà máy Sông Hồng 9 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	200.386.460.183	184.908.703.450
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (i)	-	(7.983.367.390)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	200.386.460.183	176.925.336.060
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.133.600	22.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.662	7.801

Ghi chú:

- (i) Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông là lợi nhuận trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, Công ty không trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2017.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	Công ty do Công ty thành lập tại Hồng Kông theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 06/BKH-ĐTRNN cấp ngày 12/10/2006
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan như đã trình bày tại Mục số 14, số 18 và số 20 và phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty còn các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	132.459.480.884	134.356.219.240
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	132.459.480.884	134.356.219.240
Thanh toán tiền dịch vụ	133.326.976.330	112.020.820.864
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	133.326.976.330	112.020.820.864
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	38.400.738.804	48.425.614.438
Cổ tức Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	33.927.930.000	45.237.400.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	2.236.404.402	674.374.252
Lương và các khoản thưởng Ban Tổng Giám đốc	2.236.404.402	2.513.840.186

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.638.259.535	3.638.259.535
Từ hai đến năm năm	14.553.038.140	14.553.038.140
Sau năm năm	85.720.114.140	89.358.373.675
Cộng	103.911.411.815	107.549.671.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	914.846.272.420	809.852.883.211
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(344.148.117.444)	(46.751.834.141)
Nợ thuần	570.698.154.976	763.101.049.070
Vốn chủ sở hữu	755.174.728.756	653.305.230.138
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	75,6%	116,8 %

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	344.148.117.444	46.751.834.141
Phải thu khách hàng và phải thu khác	467.962.525.450	390.123.284.965
Đầu tư tài chính ngắn hạn	302.000.000.000	468.980.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	50.000.000.000
Các khoản ký quỹ	652.825.500	538.809.000
Cộng	1.114.763.468.394	956.393.928.106
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	914.846.272.420	809.852.883.211
Phải trả người bán và phải trả khác	187.008.157.690	220.078.428.185
Chi phí phải trả	98.010.454.864	84.022.148.323
Cộng	1.199.864.884.974	1.113.953.459.719

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, Công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	344.148.117.444	-	344.148.117.444
Phải thu khách hàng và phải thu khác	467.962.525.450	-	467.962.525.450
Đầu tư tài chính ngắn hạn	302.000.000.000	-	302.000.000.000
Các khoản ký quỹ	652.825.500	-	652.825.500
Cộng	1.114.763.468.394	-	1.114.763.468.394
Số cuối năm			
Các khoản vay	722.915.235.620	191.931.036.800	914.846.272.420
Phải trả người bán và phải trả khác	187.008.157.690	-	187.008.157.690
Chi phí phải trả	98.010.454.864	-	98.010.454.864
Cộng	1.007.933.848.174	191.931.036.800	1.199.864.884.974
Chênh lệch thanh khoản thuần	106.829.620.220	(191.931.036.800)	(85.101.416.580)
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.751.834.141	-	46.751.834.141
Phải thu khách hàng và phải thu khác	390.080.050.905	-	390.080.050.905
Đầu tư tài chính ngắn hạn	468.980.000.000	-	468.980.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản ký quỹ	538.809.000	-	538.809.000
Cộng	906.350.694.046	50.000.000.000	956.350.694.046
Số đầu năm			
Các khoản vay	515.519.859.974	294.333.023.237	809.852.883.211
Phải trả người bán và phải trả khác	220.035.194.125	-	220.035.194.125
Chi phí phải trả	84.022.148.323	-	84.022.148.323
Cộng	819.577.202.422	294.333.023.237	1.113.910.225.659
Chênh lệch thanh khoản thuần	86.773.491.624	(244.333.023.237)	(157.559.531.613)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

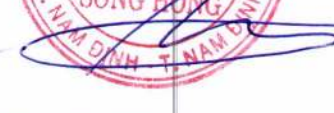
33. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 23/NQ-ĐHCD ngày 12/05/2018, Công ty có kế hoạch niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2018. Công ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết ngày 08/10/2018 và được Trung tâm lưu ký chứng khoán cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 88/2018/GCNCP-VSD ngày 24/10/2018.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 23/NQ-ĐHCD ngày 12/05/2018 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 14.5-2018/MSH về việc tăng vốn điều lệ năm 2018, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu với tỷ lệ 1:1 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2017. Vốn điều lệ của Công ty sau khi phát hành tăng vốn là 476.280.000.000 VND.


Lê Văn Quang
Người lập biểu
Nam Định, ngày 29 tháng 10 năm 2018


Lê Văn Quang
Kế toán trưởng


Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

